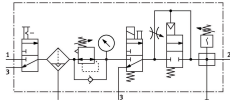


# Thiết bị khí đầu vào LFR-3/4-D-DI-MAXI-KG-A

Số bộ phận: 192467

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | Maxi                                                                                                        |
| Dòng                                                       | D                                                                                                           |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa                                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                                                                  |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 40 µm                                                                                                       |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | hoàn toàn tự động                                                                                           |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Mô-đun rẽ nhánh<br>Công tắc áp suất<br>Van bật-tắt<br>Bộ điều chỉnh bộ lọc với áp kế<br>Van bật-tắt an toàn |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 43 cm³                                                                                                      |
| Bảo vệ vỏ                                                  | Giỏ bảo vệ kim loại                                                                                         |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | với áp kế                                                                                                   |
| Áp suất vận hành                                           | 0.3 MPA...1.2 MPA<br>3 bar...12 bar<br>43.5 psi...174 psi                                                   |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.25 MPA...1.2 MPA<br>2.5 bar...12 bar<br>36.25 psi...174 psi                                               |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 3000 l/ph                                                                                                   |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:--:]<br>Khí trơ                                                             |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                      |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                           |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:8:4]<br>Khí trơ                                                             |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                                                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                                                              |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 5400 g                                                                                                      |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                                                                 |
| Cổng nối khí nén 1                                         | G3/4                                                                                                        |
| Cổng nối khí nén 2                                         | G3/4                                                                                                        |

| Đặc tính    | Giá trị              |
|-------------|----------------------|
| Vật liệu vỏ | Kém đúc áp lực<br>PC |